

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh một phần nội dung
Quyết định số 4638/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ các Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: số 154/TTg-NN ngày 20/01/2006 về việc cho phép đầu tư dự án Hồ chứa nước Bản Mòng, tỉnh Nghệ An; số 1248/QĐ-TTg ngày 26/10/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Hồ chứa nước Bản Mòng giai đoạn 1, tỉnh Nghệ An; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các văn bản của Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): số 1478/QĐ-BNN-XD ngày 26/5/2009 về việc phê duyệt dự án đầu tư; số 2749/QĐ-BNN-XD ngày 28/6/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư giai đoạn 1, dự án Hồ chứa nước Bản Mòng, tỉnh Nghệ An; số 1460/BNN-XD ngày 12/3/2021 về việc bổ sung hạng mục trồng rừng thay thế vào hợp phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, dự án Hồ chứa nước Bản Mòng giai đoạn 1, tỉnh Nghệ An; số 2420/QĐ-BNN-XD ngày 02/6/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung dự án đầu tư Hồ chứa nước Bản Mòng giai đoạn 1, tỉnh Nghệ An; số 532/QĐ-BNN-XD ngày 07/02/2024 về việc

phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình dự án Hồ chứa nước Bản Mông giai đoạn 1, tỉnh Nghệ An; số 2890/BNN-KH ngày 22/4/2024 về việc điều chỉnh (lần 3) kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương năm 2024; số 2959/BNN-KH ngày 23/4/2024 về việc điều chỉnh phân khai chi tiết kế hoạch vốn năm 2024 dự án Hồ chứa nước Bản Mông; số 2738/QĐ-BNN-XD ngày 06/8/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình dự án Hồ chứa nước Bản Mông giai đoạn 1, tỉnh Nghệ An (một số nội dung liên quan đến Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa);

Căn cứ Quyết định số 1161/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Dự án Hồ chứa nước Bản Mông giai đoạn 1, tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 4638/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa chấp thuận chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Hồ chứa nước Bản Mông tỉnh Nghệ An (phần diện tích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa);

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 536/TTr-SNNMT ngày 15/4/2026 và Ban Quản lý dự án đầu tư các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa tại Tờ trình số 874/TTr-BQL ngày 14/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 4638/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Hồ chứa nước Bản Mông tỉnh Nghệ An (phần diện tích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa), với những nội dung sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung Điều 1 Quyết định số 4638/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của UBND tỉnh, lại thành:

“Điều 1. Chuyển mục đích sử dụng 556,79 ha rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Bản Mông tỉnh Nghệ An (phần diện tích rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa), cụ thể như sau:

1. Phân loại rừng theo mục đích sử dụng rừng:

a) Rừng phòng hộ: 217,01 ha.

b) Rừng sản xuất: 319,98 ha.

c) Rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 19,80 ha.

2. Phân loại rừng theo nguồn gốc hình thành

a) Rừng tự nhiên: 516,95 ha.

b) Rừng trồng: 39,84 ha.

3. Vị trí rừng phân theo địa giới hành chính

- Xã Thanh Phong: gồm có lô 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10 và 11 khoảnh 5; lô 1 khoảnh 3A tiểu khu 609; Lô 1, 2, 5, 6, 7, 8, 11, 13, 14, 15, 17, 19, 21, 22, 25, 26, 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 41, 44, 47, 48, 49, 51, 52, 53, 54 và 55 khoảnh 1; lô 1 và 2 khoảnh 2; lô 1 và 54 khoảnh 4; lô 2, 3, 8, 11, 16, 17, và 18 khoảnh 5 tiểu khu 612; Lô 1, 18 khoảnh 2; lô 1, 2, 3, 4, 5, 15, 16, 17, 18 và 19 khoảnh 8; lô 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, và 18 khoảnh 9; lô 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 khoảnh 3A; lô 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 và 17 khoảnh 4A; lô 1, 2, 3, 4, 5 và 6 khoảnh 7A tiểu khu 624; lô 2, 3, 6, 8, 9, 12, 13, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30 và 31 khoảnh 1; lô 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, và 11 khoảnh 2; lô 1, 2, 3, 4, 5, 6, và 10 khoảnh 3; lô 1, 2, 3, 4 khoảnh 4; lô 19, 20, 24 và 25 khoảnh 1A tiểu khu 627; lô 1, 2, 3, 5 khoảnh 1; lô 2, 3, 5, 6 khoảnh 2; lô 1, 2, 3 khoảnh 3; lô 1, 2, 3, 4 khoảnh 4; lô 1, 2, 3, 4, 5, 9 khoảnh 7; lô 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8 khoảnh 2A; lô 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 khoảnh 5A; lô 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8 khoảnh 2A; lô 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 khoảnh 7A tiểu khu 630; Lô 1, 2, 5, 6, 8, 9, 10 khoảnh 1; lô 1, 2, 3 khoảnh 3; lô 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 khoảnh 4; lô 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8 khoảnh 2A; lô 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 khoảnh 5; lô 1, 2, 3, 12, 15, 16, 17, 18, 20 khoảnh 6; lô 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 15 khoảnh 7 tiểu khu 635; lô 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20 khoảnh 1; lô 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 khoảnh 2; lô 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10 khoảnh 3; lô 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10 khoảnh 4; lô 1, 2, 3, 4, 5, 6, 11, 15, 16, 19 khoảnh 6 tiểu khu 641; lô 1, 9, 12, 15, 17, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 28, 30, 31, 33, 34, 35, 36, 39, 41, 44, 45, 46, 47, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 68, 69, 71, 72, 73, 74, 75, 77, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 88, 89, 94, 96, 99, 100, 103, 107, 108, 109, 112, 113, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 125 khoảnh 1 tiểu khu 16213.

- Xã Xuân Bình: gồm có lô 6, 7, 9, 10 và lô 12, khoảnh 5, tiểu khu 612; lô 8, khoảnh 6A, tiểu khu 641; lô 1 và lô 2 khoảnh 1; lô 8, 9 khoảnh 2; lô 1, 3, 8, 10, 16, 19 và 20 khoảnh 3 và lô 1, 14, 18 và 21 tiểu khu 646.

- Xã Hóa Quỳ: gồm có lô 3, khoảnh 1, tiểu khu 612; lô 43, khoảnh 1 tiểu khu 16213.

(Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo) ”.

2. Điều chỉnh, bổ sung Điều 2 Quyết định số 4638/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của UBND tỉnh, lại thành:

“**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tính đầy đủ, chính xác, hợp pháp của hồ sơ và tài liệu liên quan đến nội dung

trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án.

b) Chịu trách nhiệm triển khai, kiểm tra, theo dõi việc thực hiện quyết định này; cập nhật diễn biến rừng đối với các diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án nêu trên. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan để kiểm tra, giám sát chặt chẽ quá trình thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo đúng quy định của pháp luật; không để xảy ra cháy rừng, lợi dụng khai thác gỗ và lâm sản, phá rừng, lấn chiếm rừng trái phép theo quy định. Rà soát, tham mưu thực hiện các trình tự, thủ tục về đất đai đảm bảo nguyên tắc thống nhất, đồng bộ để triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định.

c) Hướng dẫn các chủ rừng xây dựng phương án khai thác tận dụng lâm sản và phương án xử lý tài sản từ khai thác lâm sản từ rừng tự nhiên, rừng trồng do nhà nước đầu tư trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng, trình phê duyệt theo quy định.

2. Sở Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Thanh Phong, UBND xã Xuân Bình, UBND xã Hóa Quỳ, các chủ rừng và các đơn vị có liên quan tiếp tục rà soát, thực hiện trình tự, thủ tục và tham mưu cho UBND tỉnh xử lý tài sản công trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Bản Mòng, tỉnh Nghệ An (phần diện tích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa).

3. UBND xã Thanh Phong, UBND xã Xuân Bình, UBND xã Hóa Quỳ, Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng, Trại giam Thanh Lâm:

a) Theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao, phối hợp với lực lượng Kiểm lâm và các chủ rừng tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, bảo đảm đúng quy định của pháp luật. Kịp thời triển khai các công việc tiếp theo để bàn giao mặt bằng phục vụ thực hiện dự án theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chủ động phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm, không để xảy ra cháy rừng hoặc lợi dụng việc chuyển mục đích để khai thác lâm sản, phá rừng, lấn chiếm rừng trái quy định của pháp luật.

b) Thực hiện xây dựng phương án khai thác tận dụng lâm sản và phương án xử lý tài sản từ khai thác lâm sản từ rừng tự nhiên, rừng trồng do nhà nước đầu tư trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng (nếu có), trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

4. Ban Quản lý dự án đầu tư các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa: Có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án theo đúng vị trí, diện tích được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng.”.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và là một bộ phận không thể tách rời của Quyết định số 4638/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các xã: Thanh Phong, Xuân Bình, Hoá Quý; Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng; Trại giam Thanh Lâm và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Văn Cường

Phụ biểu
Vị trí, diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện
Dự án Hồ chứa nước Bản Mòng, tỉnh Nghệ An (phần diện tích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa)

Vị trí				Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Phân theo nguồn gốc hình thành (ha)		Ghi chú
Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Tổng cộng				<u>556,79</u>	<u>217,01</u>	<u>319,98</u>	<u>19,80</u>	<u>516,95</u>	<u>39,84</u>	-
Thanh Phong	624	3a	9	0,59		0,59		0,59		
Thanh Phong	624	3a	8	1,81		1,81		1,81		
Thanh Phong	624	7a	6	1,7		1,7		1,7		
Thanh Phong	624	7a	5	1,73		1,73		1,73		
Thanh Phong	624	7a	4	6,38		6,38		6,38		
Thanh Phong	627	2	7	6,46		6,46		6,46		
Thanh Phong	630	5a	5	4,87		4,87		4,87		
Thanh Phong	630	5a	3	3,58		3,58		3,58		
Thanh Phong	630	7a	5	6,43		6,43		6,43		
Thanh Phong	630	7a	2	7,53		7,53		7,53		
Thanh Phong	630	7a	1	8,76		8,76		8,76		
Thanh Phong	635	5	9	0,75	0,75			0,75		
Thanh Phong	635	6	20	1,18	1,18			1,18		
Thanh Phong	641	1	8	0,19		0,19		0,19		
Thanh Phong	641	1	3	5,45		5,45		5,45		
Thanh Phong	641	2	2	0,51	0,51			0,51		
Thanh Phong	641	2	1	0,18	0,18			0,18		

Vị trí				Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Phân theo nguồn gốc hình thành (ha)		Ghi chú
Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Thanh Phong	641	6	11	2,28	2,28			2,28		
Thanh Phong	627	1a	25	0,29		0,29		0,29		
Thanh Phong	16213	1	119	0,01		0,01		0,01		
Thanh Phong	16213	1	120	0,41		0,41		0,41		
Thanh Phong	16213	1	121	0,55		0,55		0,55		
Xuân Bình	646	3	19	0,01	0,01			0,01		
Thanh Phong	16213	1	108	0,19		0,19			0,19	
Thanh Phong	16213	1	123	0,04		0,04			0,04	
Thanh Phong	16213	1	122	0,03		0,03			0,03	
Thanh Phong	612	4	54	0,04		0,04			0,04	
Thanh Phong	624	2	18	0,07	0,07			0,07		
Thanh Phong	624	8	15	0,33	0,33			0,33		
Thanh Phong	624	8	16	0,01	0,01			0,01		
Thanh Phong	624	8	17	0,51	0,51			0,51		
Thanh Phong	624	8	18	3,36	3,36			3,36		
Thanh Phong	624	8	19	2,66	2,66			2,66		
Thanh Phong	624	9	3	2,86	2,86			2,86		
Thanh Phong	624	9	4	2,8	2,8			2,8		
Thanh Phong	624	9	6	1,03	1,03			1,03		
Thanh Phong	624	9	7	3,07	3,07			3,07		
Thanh Phong	624	9	9	1,56	1,56			1,56		
Thanh Phong	624	9	10	0,62	0,62			0,62		

Vị trí				Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Phân theo nguồn gốc hình thành (ha)		Ghi chú
Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Thanh Phong	624	9	11	1,06	1,06			1,06		
Thanh Phong	624	9	12	1,62	1,62			1,62		
Thanh Phong	624	9	13	0,67	0,67			0,67		
Thanh Phong	624	9	14	2,29	2,29			2,29		
Thanh Phong	624	9	15	2,72	2,72			2,72		
Thanh Phong	624	9	16	3,2	3,2			3,2		
Thanh Phong	624	3a	2	0,37		0,37		0,37		
Thanh Phong	624	3a	3	0,84		0,84		0,84		
Thanh Phong	624	3a	4	1,66		1,66		1,66		
Thanh Phong	624	3a	5	3,87		3,87		3,87		
Thanh Phong	624	3a	6	1,01		1,01		1,01		
Thanh Phong	624	3a	7	0,32		0,32		0,32		
Thanh Phong	624	4a	3	0,37		0,37			0,37	
Thanh Phong	624	4a	4	0,36		0,36			0,36	
Thanh Phong	624	4a	5	0,07		0,07			0,07	
Thanh Phong	624	4a	6	3,07		3,07			3,07	
Thanh Phong	624	4a	7	1,05		1,05			1,05	
Thanh Phong	624	4a	8	0,57		0,57			0,57	
Thanh Phong	624	4a	9	2,51		2,51			2,51	
Thanh Phong	624	4a	10	0,05		0,05			0,05	
Thanh Phong	624	4a	11	1,05		1,05			1,05	
Thanh Phong	624	4a	13	2,27		2,27			2,27	

Vị trí				Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Phân theo nguồn gốc hình thành (ha)		Ghi chú
Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Thanh Phong	624	4a	14	0,97		0,97			0,97	
Thanh Phong	624	4a	15	5		5			5	
Thanh Phong	624	4a	16	2,11		2,11			2,11	
Thanh Phong	624	4a	17	2,6		2,6			2,6	
Thanh Phong	624	7a	1	0,81		0,81		0,81		
Thanh Phong	624	7a	2	1,33		1,33		1,33		
Thanh Phong	624	7a	3	6,69		6,69		6,69		
Thanh Phong	627	1	2	2,59	2,59			2,59		
Thanh Phong	627	1	2	0,15	0,15				0,15	
Thanh Phong	627	1	3	1,23	1,23			1,23		
Thanh Phong	627	1	8	1,76	1,76			1,76		
Thanh Phong	627	1	9	0,52	0,52			0,52		
Thanh Phong	627	2	1	5,94		5,94		5,94		
Thanh Phong	627	2	2	3,74		3,74			3,74	
Thanh Phong	627	2	3	1,36		1,36		1,36		
Thanh Phong	627	2	4	0,67		0,67			0,67	
Thanh Phong	627	2	5	8,72		8,72		8,72		
Thanh Phong	627	2	6	0,08		0,08			0,08	
Thanh Phong	627	2	10	2,99		2,99		2,99		
Thanh Phong	627	2	11	0,01		0,01			0,01	
Thanh Phong	627	3	1	2	2			2		
Thanh Phong	627	3	6	1,41	1,41			1,41		

Vị trí				Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Phân theo nguồn gốc hình thành (ha)		Ghi chú
Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Thanh Phong	627	3	10	0,03	0,03			0,03		
Thanh Phong	627	4	1	0,84	0,84			0,84		
Thanh Phong	627	4	2	0,79	0,79			0,79		
Thanh Phong	627	1a	19	1,64		1,64			1,64	
Thanh Phong	627	1a	20	4,17		4,17			4,17	
Thanh Phong	627	1a	24	1,15		1,15		1,15		
Thanh Phong	627	1a	28	0,21		0,21		0,21		
Thanh Phong	630	1	1	2,59	2,59			2,59		
Thanh Phong	630	1	3	0,02	0,02			0,02		
Thanh Phong	630	1	5	0,12	0,12			0,12		
Thanh Phong	630	2	3	0,01	0,01			0,01		
Thanh Phong	630	2	5	1,45	1,45			1,45		
Thanh Phong	630	2	6	0,61	0,61			0,61		
Thanh Phong	630	3	1	1,64	1,64			1,64		
Thanh Phong	630	3	2	0,34	0,34			0,34		
Thanh Phong	630	4	1	1,5	1,5			1,5		
Thanh Phong	630	4	2	0,92	0,92			0,92		
Thanh Phong	630	4	3	0,19	0,19			0,19		
Thanh Phong	630	7	2	0,69	0,69			0,69		
Thanh Phong	630	7	4	0,14	0,14			0,14		
Thanh Phong	630	7	5	0,46	0,46			0,46		
Thanh Phong	630	7	9	0,29	0,29			0,29		

Vị trí				Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Phân theo nguồn gốc hình thành (ha)		Ghi chú
Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Thanh Phong	630	2a	1	0,59		0,59		0,59		
Thanh Phong	630	2a	2	2,61		2,61		2,61		
Thanh Phong	630	2a	5	3,36		3,36		3,36		
Thanh Phong	630	2a	7	2,79		2,79		2,79		
Thanh Phong	630	2a	8	8,21		8,21		8,21		
Thanh Phong	630	5a	1	1,6		1,6		1,6		
Thanh Phong	630	5a	4	0,54		0,54		0,54		
Thanh Phong	630	5a	6	3,61		3,61		3,61		
Thanh Phong	630	5a	7	1,29		1,29		1,29		
Thanh Phong	630	5a	8	0,41		0,41		0,41		
Thanh Phong	630	5a	9	0,67		0,67		0,67		
Thanh Phong	630	7a	3	6,65		6,65		6,65		
Thanh Phong	630	7a	4	6,15		6,15		6,15		
Thanh Phong	630	7a	6	4,73		4,73		4,73		
Thanh Phong	630	7a	7	1,89		1,89		1,89		
Thanh Phong	630	7a	8	9,13		9,13		9,13		
Thanh Phong	630	7a	9	2,84		2,84		2,84		
Thanh Phong	630	7a	10	0,68		0,68		0,68		
Thanh Phong	630	7a	11	1,8		1,8		1,8		
Thanh Phong	630	7a	12	0,42		0,42		0,42		
Thanh Phong	635	1	5	0,04	0,04			0,04		
Thanh Phong	635	1	6	0,41	0,41			0,41		

Vị trí				Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Phân theo nguồn gốc hình thành (ha)		Ghi chú
Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Thanh Phong	635	1	8	0,2	0,2			0,2		
Thanh Phong	635	1	9	1,38	1,38			1,38		
Thanh Phong	635	1	10	5,16	5,16			5,16		
Thanh Phong	635	3	2	0,13	0,13			0,13		
Thanh Phong	635	3	3	1,64	1,64			1,64		
Thanh Phong	635	4	1	1,04		1,04		1,04		
Thanh Phong	635	4	3	3,13		3,13		3,13		
Thanh Phong	635	4	4	0,19		0,19		0,19		
Thanh Phong	635	4	5	0,36		0,36		0,36		
Thanh Phong	635	4	6	1,17		1,17		1,17		
Thanh Phong	635	4	7	2,38		2,38		2,38		
Thanh Phong	635	4	8	2,78		2,78		2,78		
Thanh Phong	635	4	9	2,36		2,36		2,36		
Thanh Phong	635	5	3	0,51	0,51			0,51		
Thanh Phong	635	5	4	1,41	1,41			1,41		
Thanh Phong	635	5	7	0,27	0,27			0,27		
Thanh Phong	635	5	8	0,12	0,12			0,12		
Thanh Phong	635	5	10	0,31	0,31			0,31		
Thanh Phong	635	5	11	3,42	3,42			3,42		
Thanh Phong	635	5	12	1,31	1,31			1,31		
Thanh Phong	635	5	13	2,78	2,78			2,78		
Thanh Phong	635	5	14	2,82	2,82			2,82		

Vị trí				Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Phân theo nguồn gốc hình thành (ha)		Ghi chú
Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Thanh Phong	635	5	15	4,73	4,73			4,73		
Thanh Phong	635	6	16	1,94	1,94			1,94		
Thanh Phong	635	6	17	0,55	0,55			0,55		
Thanh Phong	635	6	18	1,48	1,48			1,48		
Thanh Phong	635	7	2	0,63	0,63			0,63		
Thanh Phong	635	7	5	0,94	0,94			0,94		
Thanh Phong	635	7	8	1,38	1,38			1,38		
Thanh Phong	635	7	10	2,26	2,26			2,26		
Thanh Phong	635	7	11	1,14	1,14			1,14		
Thanh Phong	635	7	13	1,34	1,34			1,34		
Thanh Phong	635	7	15	1,81	1,81			1,81		
Thanh Phong	641	1	1	4,26		4,26		4,26		
Thanh Phong	641	1	2	1,81		1,81		1,81		
Thanh Phong	641	1	4	0,31		0,31		0,31		
Thanh Phong	641	1	5	0,36		0,36		0,36		
Thanh Phong	641	1	6	7,42		7,42		7,42		
Thanh Phong	641	1	7	1,03		1,03		1,03		
Thanh Phong	641	1	10	0,01		0,01		0,01		
Thanh Phong	641	1	11	3,1		3,1		3,1		
Thanh Phong	641	1	12	2,85		2,85		2,85		
Thanh Phong	641	1	13	1,98		1,98		1,98		
Thanh Phong	641	1	14	2,06		2,06		2,06		

Vị trí				Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Phân theo nguồn gốc hình thành (ha)		Ghi chú
Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Thanh Phong	641	1	15	0,72		0,72		0,72		
Thanh Phong	641	1	16	1,12		1,12		1,12		
Thanh Phong	641	2	3	0,09	0,09			0,09		
Thanh Phong	641	2	4	0,2	0,2			0,2		
Thanh Phong	641	2	5	0,14	0,14			0,14		
Thanh Phong	641	2	6	1,16	1,16			1,16		
Thanh Phong	641	2	7	0,89	0,89			0,89		
Thanh Phong	641	2	9	0,01	0,01			0,01		
Thanh Phong	641	3	5	1,47	1,47			1,47		
Thanh Phong	641	3	6	0,57	0,57			0,57		
Thanh Phong	641	3	9	0,03	0,03			0,03		
Thanh Phong	641	3	10	0,12	0,12			0,12		
Thanh Phong	641	4	1	3,52	3,52			3,52		
Thanh Phong	641	4	3	1,94	1,94			1,94		
Thanh Phong	641	4	5	1,78	1,78			1,78		
Thanh Phong	641	4	8	1,55	1,55			1,55		
Thanh Phong	641	4	10	2,46	2,46			2,46		
Thanh Phong	641	6	6	1,94	1,94			1,94		
Thanh Phong	641	6	15	2,71	2,71			2,71		
Thanh Phong	641	6	16	0,29	0,29			0,29		
Thanh Phong	641	6	19	6,58	6,58			6,58		
Thanh Phong	16213	1	99	0,22		0,22		0,22		

Vị trí				Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Phân theo nguồn gốc hình thành (ha)		Ghi chú
Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Thanh Phong	16213	1	107	0,73		0,73		0,73		
Thanh Phong	16213	1	109	0,09		0,09		0,09		
Thanh Phong	16213	1	112	0,38		0,38		0,38		
Thanh Phong	16213	1	113	0,47		0,47		0,47		
Thanh Phong	16213	1	116	0,83		0,83		0,83		
Thanh Phong	16213	1	117	0,55		0,55			0,55	
Thanh Phong	16213	1	118	1,29		1,29		1,29		
Thanh Phong	16213	1	125	0,55		0,55			0,55	
Xuân Bình	641	6a	8	1,52	1,52			1,52		
Xuân Bình	646	3	1	4,33	4,33			4,33		
Xuân Bình	646	3	3	3,17	3,17			3,17		
Xuân Bình	646	3	10	2,69	2,69			2,69		
Xuân Bình	646	3	16	3,6	3,6			3,6		
Xuân Bình	646	3	20	2,15	2,15			2,15		
Xuân Bình	646	4	14	0,42	0,42			0,42		
Xuân Bình	646	4	18	1,22	1,22			1,22		
Xuân Bình	646	4	21	2,23	2,23			2,23		
Xuân Bình	646	5	1	0,95	0,95			0,95		
Xuân Bình	646	5	3	3,52	3,52			3,52		
Xuân Bình	646	5	5	5,15	5,15			5,15		
Xuân Bình	646	5	6	2,12	2,12			2,12		
Xuân Bình	646	5	7	5,83	5,83			5,83		

Vị trí				Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Phân theo nguồn gốc hình thành (ha)		Ghi chú
Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Xuân Bình	646	5	8	3,99	3,99			3,99		
Xuân Bình	646	5	10	4,67	4,67			4,67		
Xuân Bình	646	5	11	3,65	3,65			3,65		
Xuân Bình	646	6	9	0,03		0,03		0,03		
Xuân Bình	646	6	12	0,7		0,7		0,7		
Xuân Bình	646	6	13	1,18		1,18		1,18		
Xuân Bình	646	6	14	0,5		0,5		0,5		
Xuân Bình	646	7	1	4,05		4,05		4,05		
Xuân Bình	646	7	4	9,2		9,2		9,2		
Xuân Bình	646	7	5	0,17		0,17		0,17		
Xuân Bình	646	7	6	0,68		0,68		0,68		
Xuân Bình	646	7	7	3,44		3,44		3,44		
Xuân Bình	646	7	8	0,84		0,84		0,84		
Xuân Bình	646	7	9	3,23		3,23		3,23		
Xuân Bình	646	7	10	6,46		6,46		6,46		
Xuân Bình	646	7	11	3,33		3,33		3,33		
Xuân Bình	646	7	12	7,72		7,72		7,72		
Xuân Bình	646	1a	11	0,6		0,6			0,6	
Thanh Phong	609	5	4	0,03		0,03		0,03		
Thanh Phong	609	5	7	0,24		0,24		0,24		
Thanh Phong	609	5	10	0,02		0,02		0,02		
Thanh Phong	609	5	11	0,13			0,13	0,13		

Vị trí				Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Phân theo nguồn gốc hình thành (ha)		Ghi chú
Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Thanh Phong	609	5	8	0,02		0,02		0,02		
Thanh Phong	609	5	6	0,6		0,6		0,6		
Thanh Phong	609	5	2	0,1			0,1	0,1		
Thanh Phong	609	5	3	0,04			0,04	0,04		
Thanh Phong	609	5	5	0,01			0,01	0,01		
Thanh Phong	609	3A	1	0,03			0,03	0,03		
Thanh Phong	612	1	8	0,4		0,4		0,4		
Thanh Phong	612	1	5	0,05		0,05		0,05		
Thanh Phong	612	1	7	0,15		0,15		0,15		
Thanh Phong	612	1	26	0,43		0,43		0,43		
Thanh Phong	612	1	14	0,28		0,28		0,28		
Thanh Phong	612	1	47	0,27		0,27		0,27		
Thanh Phong	612	1	48	0,23		0,23		0,23		
Thanh Phong	612	1	6	0,17		0,17		0,17		
Thanh Phong	612	1	13	0,16		0,16		0,16		
Thanh Phong	612	1	44	0,11		0,11		0,11		
Thanh Phong	612	1	52	0,23		0,23		0,23		
Thanh Phong	612	1	38	0,08		0,08		0,08		
Thanh Phong	612	1	54	0,08		0,08		0,08		
Thanh Phong	612	1	34	0,06		0,06		0,06		
Thanh Phong	612	1	51	0,04		0,04		0,04		
Thanh Phong	612	1	53	0,03		0,03		0,03		

Vị trí				Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Phân theo nguồn gốc hình thành (ha)		Ghi chú
Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Thanh Phong	612	1	11	0,03		0,03		0,03		
Thanh Phong	612	1	37	0,03		0,03		0,03		
Thanh Phong	612	1	22	0,02		0,02		0,02		
Thanh Phong	612	1	19	0,02		0,02		0,02		
Thanh Phong	612	1	25	0,02		0,02		0,02		
Thanh Phong	612	1	33	0,01		0,01		0,01		
Thanh Phong	612	1	55	0,01		0,01		0,01		
Thanh Phong	612	1	31	0,01		0,01		0,01		
Thanh Phong	612	1	49	0,01		0,01		0,01		
Thanh Phong	612	1	41	0,01		0,01		0,01		
Thanh Phong	612	1	36	0,01		0,01		0,01		
Thanh Phong	612	1	35	0,01		0,01		0,01		
Thanh Phong	612	1	1	0,02		0,02		0,02		
Thanh Phong	612	1	2	0,01		0,01		0,01		
Thanh Phong	612	1	17	0,04		0,04		0,04		
Thanh Phong	612	1	21	0,24		0,24		0,24		
Thanh Phong	612	1	15	0,02		0,02		0,02		
Thanh Phong	612	2	2	0,04		0,04		0,04		
Thanh Phong	612	2	1	0,04		0,04		0,04		
Thanh Phong	612	4	1	0,29		0,29		0,29		
Thanh Phong	612	5	2	0,1		0,1		0,1		
Thanh Phong	612	5	8	0,1		0,1		0,1		

Vị trí				Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Phân theo nguồn gốc hình thành (ha)		Ghi chú
Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Thanh Phong	612	5	3	0,04		0,04		0,04		
Thanh Phong	612	5	18	0,16		0,16			0,16	
Thanh Phong	612	5	16	0,07			0,07		0,07	
Thanh Phong	612	5	17	0,09		0,09			0,09	
Thanh Phong	624	2	1	0,03	0,03			0,03		
Thanh Phong	624	8	2	0,71	0,71			0,71		
Thanh Phong	624	8	3	0,58	0,58			0,58		
Thanh Phong	624	8	5	0,14	0,14			0,14		
Thanh Phong	624	8	1	0,06	0,06			0,06		
Thanh Phong	624	8	4	0,03	0,03			0,03		
Thanh Phong	624	9	7	1,14	1,14			1,14		
Thanh Phong	624	9	3	1	1			1		
Thanh Phong	624	9	6	0,4	0,4			0,4		
Thanh Phong	624	9	5	0,36	0,36			0,36		
Thanh Phong	624	9	14	0,3	0,3			0,3		
Thanh Phong	624	9	12	0,17	0,17			0,17		
Thanh Phong	624	9	1	0,15	0,15			0,15		
Thanh Phong	624	9	15	0,14	0,14			0,14		
Thanh Phong	624	9	8	0,12	0,12			0,12		
Thanh Phong	624	9	13	0,07	0,07			0,07		
Thanh Phong	624	9	11	0,05	0,05			0,05		
Thanh Phong	624	9	17	0,03	0,03			0,03		

Vị trí				Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Phân theo nguồn gốc hình thành (ha)		Ghi chú
Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Thanh Phong	624	9	10	0,01	0,01			0,01		
Thanh Phong	624	9	9	0,04	0,04			0,04		
Thanh Phong	624	9	16	0,06	0,06			0,06		
Thanh Phong	624	9	18	0,16			0,16	0,16		
Thanh Phong	624	3A	2	0,11		0,11		0,11		
Thanh Phong	624	3A	4	0,06		0,06		0,06		
Thanh Phong	624	3A	5	0,05		0,05		0,05		
Thanh Phong	624	3A	6	0,04		0,04		0,04		
Thanh Phong	624	3A	3	0,01	0,01			0,01		
Thanh Phong	624	4A	12	0,45		0,45			0,45	
Thanh Phong	624	4A	6	0,35		0,35			0,35	
Thanh Phong	624	4A	10	0,35		0,35			0,35	
Thanh Phong	624	4A	14	0,19		0,19			0,19	
Thanh Phong	624	4A	9	0,13		0,13			0,13	
Thanh Phong	624	4A	1	0,11		0,11			0,11	
Thanh Phong	624	4A	11	0,08		0,08			0,08	
Thanh Phong	624	4A	16	0,03		0,03			0,03	
Thanh Phong	624	4A	3	0,01		0,01			0,01	
Thanh Phong	624	4A	2	0,21		0,21			0,21	
Thanh Phong	624	4A	5	0,04		0,04			0,04	
Thanh Phong	624	4A	15	0,01		0,01		0,01		
Thanh Phong	624	7A	2	0,24	0,24			0,24		

Vị trí				Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Phân theo nguồn gốc hình thành (ha)		Ghi chú
Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Thanh Phong	624	7A	1	0,09	0,09			0,09		
Thanh Phong	624	7A	3	0,08		0,08		0,08		
Thanh Phong	624	7A	4	0,04	0,04			0,04		
Thanh Phong	627	1	27	0,95		0,95		0,95		
Thanh Phong	627	1	28	0,61		0,61		0,61		
Thanh Phong	627	1	29	0,16		0,16		0,16		
Thanh Phong	627	1	31	0,11		0,11		0,11		
Thanh Phong	627	1	6	0,1			0,1		0,1	
Thanh Phong	627	1	9	0,07			0,07		0,07	
Thanh Phong	627	1	25	0,04		0,04		0,04		
Thanh Phong	627	1	3	0,02			0,02		0,02	
Thanh Phong	627	1	26	0,02	0,02			0,02		
Thanh Phong	627	1	30	0,02		0,02		0,02		
Thanh Phong	627	1	12	0,54		0,54		0,54		
Thanh Phong	627	1	13	0,2		0,2		0,2		
Thanh Phong	627	1	21	0,02			0,02	0,02		
Thanh Phong	627	1	24	0,13		0,13		0,13		
Thanh Phong	627	1	23	0,01	0,01			0,01		
Thanh Phong	627	1	22	0,03			0,03	0,03		
Thanh Phong	627	1	20	0,02			0,02	0,02		
Thanh Phong	627	2	10	1,53		1,53		1,53		
Thanh Phong	627	2	2	0,51		0,51			0,51	

Vị trí				Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Phân theo nguồn gốc hình thành (ha)		Ghi chú
Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Thanh Phong	627	2	1	0,23		0,23			0,23	
Thanh Phong	627	2	7	0,21		0,21		0,21		
Thanh Phong	627	2	4	0,2		0,2		0,2		
Thanh Phong	627	2	3	0,46		0,46			0,46	
Thanh Phong	627	2	5	0,04		0,04		0,04		
Thanh Phong	627	2	6	0,02		0,02		0,02		
Thanh Phong	627	2	9	0,18		0,18		0,18		
Thanh Phong	627	2	8	0,03		0,03		0,03		
Thanh Phong	627	3	6	0,42	0,42			0,42		
Thanh Phong	627	3	4	0,11	0,11			0,11		
Thanh Phong	627	3	2	0,06	0,06			0,06		
Thanh Phong	627	3	3	0,01	0,01			0,01		
Thanh Phong	627	3	1	0,11	0,11				0,11	
Thanh Phong	627	3	5	0,03	0,03			0,03		
Thanh Phong	627	4	1	1,82	1,82			1,82		
Thanh Phong	627	4	2	1,04	1,04			1,04		
Thanh Phong	627	4	3	0,04	0,04			0,04		
Thanh Phong	627	4	4	0,13	0,13			0,13		
Thanh Phong	630	1	1	0,59	0,59			0,59		
Thanh Phong	630	1	2	0,01	0,01			0,01		
Thanh Phong	630	2	2	0,17		0,17		0,17		
Thanh Phong	630	3	3	1,87	1,87			1,87		

Vị trí				Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Phân theo nguồn gốc hình thành (ha)		Ghi chú
Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Thanh Phong	630	3	2	1,85	1,85			1,85		
Thanh Phong	630	3	1	0,54	0,54			0,54		
Thanh Phong	630	4	3	0,12	0,12			0,12		
Thanh Phong	630	4	4	0,48	0,48			0,48		
Thanh Phong	630	4	1	1,17	1,17			1,17		
Thanh Phong	630	4	2	0,43	0,43			0,43		
Thanh Phong	630	7	1	0,24	0,24			0,24		
Thanh Phong	630	7	3	0,13	0,13			0,13		
Thanh Phong	630	7	2	0,52	0,52			0,52		
Thanh Phong	630	2A	1	2,98		2,98		2,98		
Thanh Phong	630	2A	2	0,04		0,04		0,04		
Thanh Phong	630	2A	6	0,27		0,27		0,27		
Thanh Phong	630	2A	4	2,21		2,21		2,21		
Thanh Phong	630	5A	4	0,68		0,68		0,68		
Thanh Phong	630	5A	10	0,56		0,56		0,56		
Thanh Phong	630	5A	8	0,08		0,08		0,08		
Thanh Phong	630	5A	11	0,06		0,06		0,06		
Thanh Phong	630	5A	1	0,04		0,04		0,04		
Thanh Phong	630	5A	6	0,02		0,02		0,02		
Thanh Phong	630	5A	3	0,01		0,01		0,01		
Thanh Phong	630	5A	2	0,47		0,47		0,47		
Thanh Phong	630	5A	5	1,83		1,83		1,83		

Vị trí				Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Phân theo nguồn gốc hình thành (ha)		Ghi chú
Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Thanh Phong	630	5A	7	0,45		0,45		0,45		
Thanh Phong	630	7A	10	0,75	0,75			0,75		
Thanh Phong	630	7A	1	0,24		0,24		0,24		
Thanh Phong	630	7A	4	0,09	0,09			0,09		
Thanh Phong	630	7A	2	0,06		0,06		0,06		
Thanh Phong	630	7A	8	0,04	0,04			0,04		
Thanh Phong	630	7A	9	0,02	0,02			0,02		
Thanh Phong	630	7A	7	0,75		0,75		0,75		
Thanh Phong	630	7A	6	0,06		0,06		0,06		
Thanh Phong	630	7A	5	0,01		0,01		0,01		
Thanh Phong	630	7A	3	0,75	0,75			0,75		
Thanh Phong	635	1	1	0,02	0,02			0,02		
Thanh Phong	635	1	2	0,06	0,06			0,06		
Thanh Phong	635	3	1	0,3	0,3			0,3		
Thanh Phong	635	4	4	0,22		0,22		0,22		
Thanh Phong	635	4	5	0,18		0,18		0,18		
Thanh Phong	635	4	3	0,02		0,02		0,02		
Thanh Phong	635	4	2	0,01		0,01		0,01		
Thanh Phong	635	4	1	0,83		0,83		0,83		
Thanh Phong	635	5	2	1,11	1,11			1,11		
Thanh Phong	635	5	5	0,48	0,48			0,48		
Thanh Phong	635	5	8	0,4	0,4			0,4		

Vị trí				Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Phân theo nguồn gốc hình thành (ha)		Ghi chú
Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Thanh Phong	635	5	7	0,25	0,25			0,25		
Thanh Phong	635	5	6	0,22	0,22			0,22		
Thanh Phong	635	5	3	0,08	0,08			0,08		
Thanh Phong	635	5	4	0,06	0,06			0,06		
Thanh Phong	635	5	1	0,06	0,06			0,06		
Thanh Phong	635	6	1	0,43	0,43			0,43		
Thanh Phong	635	6	2	0,02	0,02			0,02		
Thanh Phong	635	6	3	0,67	0,67			0,67		
Thanh Phong	635	7	2	0,3	0,3			0,3		
Thanh Phong	635	7	4	0,26	0,26			0,26		
Thanh Phong	635	7	8	0,23	0,23			0,23		
Thanh Phong	635	7	3	0,19	0,19			0,19		
Thanh Phong	635	7	7	0,05	0,05			0,05		
Thanh Phong	635	7	6	0,01	0,01			0,01		
Thanh Phong	635	7	9	0,01	0,01			0,01		
Thanh Phong	635	7	5	0,01	0,01			0,01		
Thanh Phong	635	7	1	0,04	0,04			0,04		
Thanh Phong	641	1	5	3,79		3,79		3,79		
Thanh Phong	641	1	4	1,14		1,14		1,14		
Thanh Phong	641	1	6	0,41		0,41		0,41		
Thanh Phong	641	1	7	0,3		0,3		0,3		
Thanh Phong	641	1	13	0,15		0,15		0,15		

Vị trí				Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Phân theo nguồn gốc hình thành (ha)		Ghi chú
Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Thanh Phong	641	1	11	0,15		0,15		0,15		
Thanh Phong	641	1	15	0,03		0,03		0,03		
Thanh Phong	641	1	1	0,01	0,01			0,01		
Thanh Phong	641	1	17	0,33	0,33			0,33		
Thanh Phong	641	1	19	0,08		0,08		0,08		
Thanh Phong	641	1	20	0,01	0,01			0,01		
Thanh Phong	641	1	16	0,02	0,02			0,02		
Thanh Phong	641	1	9	0,26	0,26			0,26		
Thanh Phong	641	1	12	0,09	0,09			0,09		
Thanh Phong	641	1	10	0,1	0,1			0,1		
Thanh Phong	641	1	8	0,01	0,01			0,01		
Thanh Phong	641	1	3	0,81		0,81		0,81		
Thanh Phong	641	1	14	0,73		0,73		0,73		
Thanh Phong	641	1	18	0,15		0,15		0,15		
Thanh Phong	641	2	6	0,01	0,01			0,01		
Thanh Phong	641	2	8	0,27	0,27			0,27		
Thanh Phong	641	2	9	0,16	0,16			0,16		
Thanh Phong	641	2	7	0,03	0,03			0,03		
Thanh Phong	641	2	1	0,38	0,38			0,38		
Thanh Phong	641	2	5	0,17	0,17			0,17		
Thanh Phong	641	2	3	0,08	0,08			0,08		
Thanh Phong	641	2	4	0,03	0,03			0,03		

Vị trí				Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Phân theo nguồn gốc hình thành (ha)		Ghi chú
Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Thanh Phong	641	2	2	1,88	1,88			1,88		
Thanh Phong	641	3	1	0,47	0,47			0,47		
Thanh Phong	641	3	6	0,22	0,22			0,22		
Thanh Phong	641	3	3	0,08	0,08			0,08		
Thanh Phong	641	3	2	0,08	0,08			0,08		
Thanh Phong	641	3	4	0,07	0,07			0,07		
Thanh Phong	641	3	5	0,59	0,59			0,59		
Thanh Phong	641	3	7	0,1	0,1			0,1		
Thanh Phong	641	4	2	0,66	0,66			0,66		
Thanh Phong	641	4	9	0,19	0,19			0,19		
Thanh Phong	641	4	5	0,14	0,14			0,14		
Thanh Phong	641	4	3	0,13	0,13			0,13		
Thanh Phong	641	4	4	0,02	0,02			0,02		
Thanh Phong	641	4	7	0,01	0,01			0,01		
Thanh Phong	641	4	1	0,03	0,03			0,03		
Thanh Phong	641	6	1	1,96	1,96			1,96		
Thanh Phong	641	6	3	1,6	1,6			1,6		
Thanh Phong	641	6	5	0,44	0,44			0,44		
Thanh Phong	641	6	4	0,27	0,27			0,27		
Thanh Phong	641	6	6	0,16	0,16			0,16		
Thanh Phong	641	6	2	0,04	0,04			0,04		
Thanh Phong	16213	1	94	0,05			0,05	0,05		

Vị trí				Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Phân theo nguồn gốc hình thành (ha)		Ghi chú
Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Thanh Phong	16213	1	100	0,02			0,02		0,02	
Thanh Phong	16213	1	96	0,01			0,01	0,01		
Thanh Phong	16213	1	74	0,84			0,84	0,84		
Thanh Phong	16213	1	84	0,08		0,08		0,08		
Thanh Phong	16213	1	82	0,13			0,13	0,13		
Thanh Phong	16213	1	62	0,22			0,22	0,22		
Thanh Phong	16213	1	51	0,76			0,76	0,76		
Thanh Phong	16213	1	68	0,41			0,41	0,41		
Thanh Phong	16213	1	79	0,02			0,02	0,02		
Thanh Phong	16213	1	75	0,02			0,02	0,02		
Thanh Phong	16213	1	54	0,01			0,01	0,01		
Thanh Phong	16213	1	64	0,36			0,36	0,36		
Thanh Phong	16213	1	66	0,01			0,01	0,01		
Thanh Phong	16213	1	56	0,06			0,06	0,06		
Thanh Phong	16213	1	59	0,29			0,29	0,29		
Thanh Phong	16213	1	57	0,04			0,04	0,04		
Thanh Phong	16213	1	61	0,02			0,02	0,02		
Thanh Phong	16213	1	26	0,01		0,01		0,01		
Thanh Phong	16213	1	39	1,86			1,86	1,86		
Thanh Phong	16213	1	71	0,79			0,79	0,79		
Thanh Phong	16213	1	35	0,18			0,18	0,18		
Thanh Phong	16213	1	24	0,51			0,51	0,51		

Vị trí				Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Phân theo nguồn gốc hình thành (ha)		Ghi chú
Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Thanh Phong	16213	1	25	0,01			0,01	0,01		
Thanh Phong	16213	1	30	0,35			0,35	0,35		
Thanh Phong	16213	1	17	0,06			0,06	0,06		
Thanh Phong	16213	1	34	0,13			0,13	0,13		
Thanh Phong	16213	1	22	0,04			0,04	0,04		
Thanh Phong	16213	1	28	0,2		0,2		0,2		
Thanh Phong	16213	1	23	0,14			0,14	0,14		
Thanh Phong	16213	1	21	0,03			0,03	0,03		
Thanh Phong	16213	1	85	0,61			0,61	0,61		
Thanh Phong	16213	1	83	0,08			0,08	0,08		
Thanh Phong	16213	1	88	0,03			0,03	0,03		
Thanh Phong	16213	1	44	0,06			0,06	0,06		
Thanh Phong	16213	1	31	0,08			0,08	0,08		
Thanh Phong	16213	1	33	0,01			0,01	0,01		
Thanh Phong	16213	1	41	1,03			1,03	1,03		
Thanh Phong	16213	1	47	0,07			0,07	0,07		
Thanh Phong	16213	1	52	0,14			0,14	0,14		
Thanh Phong	16213	1	55	0,07			0,07	0,07		
Thanh Phong	16213	1	46	0,79			0,79	0,79		
Thanh Phong	16213	1	45	0,05			0,05	0,05		
Thanh Phong	16213	1	36	1,14			1,14	1,14		
Thanh Phong	16213	1	77	0,01			0,01	0,01		

Vị trí				Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Phân theo nguồn gốc hình thành (ha)		Ghi chú
Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Thanh Phong	16213	1	80	0,01			0,01	0,01		
Thanh Phong	16213	1	89	1,84			1,84	1,84		
Thanh Phong	16213	1	86	0,85			0,85	0,85		
Thanh Phong	16213	1	72	1,61			1,61	1,61		
Thanh Phong	16213	1	53	0,1			0,1	0,1		
Thanh Phong	16213	1	20	0,27			0,27	0,27		
Thanh Phong	16213	1	12	0,01			0,01	0,01		
Thanh Phong	16213	1	9	0,04			0,04	0,04		
Thanh Phong	16213	1	15	0,41			0,41	0,41		
Thanh Phong	16213	1	69	0,3			0,3	0,3		
Thanh Phong	16213	1	60	0,03			0,03	0,03		
Thanh Phong	16213	1	81	0,45		0,45		0,45		
Thanh Phong	16213	1	73	0,79			0,79	0,79		
Thanh Phong	16213	1	63	0,34			0,34	0,34		
Thanh Phong	16213	1	1	0,05			0,05	0,05		
Thanh Phong	16213	1	99	0,81			0,81		0,81	
Xuân Bình	612	5	7	0,12		0,12		0,12		
Xuân Bình	612	5	10	3,47		3,47		3,47		
Xuân Bình	612	5	6	0,1		0,1		0,1		
Xuân Bình	612	5	9	0,83		0,83		0,83		
Xuân Bình	612	5	12	0,5		0,5		0,5		
Xuân Bình	646	1	2	0,06		0,06			0,06	

Vị trí				Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Phân theo nguồn gốc hình thành (ha)		Ghi chú
Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Xuân Bình	646	1	1	0,04		0,04			0,04	
Xuân Bình	646	2	8	0,05		0,05			0,05	
Xuân Bình	646	2	9	0,28		0,28		0,28		
Xuân Bình	646	3	8	2,77	2,77			2,77		
Xuân Bình	646	4	1	1,59	1,59			1,59		
Xuân Bình	646	5	13	0,11	0,11			0,11		
Xuân Bình	646	5	1	0,4	0,4			0,4		
Xuân Bình	646	6	3	0,16		0,16			0,16	
Xuân Bình	646	6	1	0,08		0,08		0,08		
Xuân Bình	646	6	2	0,21		0,21			0,21	
Xuân Bình	646	6	4	0,06		0,06			0,06	
Xuân Bình	646	6	5	0,15		0,15			0,15	
Xuân Bình	646	6	13	0,26		0,26		0,26		
Xuân Bình	646	6	14	0,16		0,16		0,16		
Xuân Bình	646	7	15	1,34		1,34		1,34		
Xuân Bình	646	7	12	0,75		0,75		0,75		
Xuân Bình	646	7	10	0,65		0,65		0,65		
Xuân Bình	646	7	16	0,34		0,34		0,34		
Xuân Bình	646	7	13	0,12		0,12		0,12		
Xuân Bình	646	7	14	0,11		0,11		0,11		
Xuân Bình	646	7	4	0,11		0,11		0,11		
Xuân Bình	646	7	3	0,08		0,08		0,08		

Vị trí				Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Phân theo nguồn gốc hình thành (ha)		Ghi chú
Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Xuân Bình	646	7	1	0,04		0,04		0,04		
Xuân Bình	646	7	8	0,04		0,04		0,04		
Xuân Bình	646	7	2	0,03		0,03		0,03		
Xuân Bình	646	7	6	0,02		0,02		0,02		
Xuân Bình	646	7	18	0,12		0,12		0,12		
Xuân Bình	646	7	7	0,28		0,28		0,28		
Xuân Bình	646	7	5	0,13		0,13		0,13		
Hóa Quỳ	612	1	3	0,07		0,07		0,07		
Hóa Quỳ	16213	1	43	0,64		0,64		0,64		